



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha

Ngày 31/12/2025	4,690 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	0%	-

DT thuần Q4/25
799
tỷ VNĐ
QoQ: ▼69.0 -7.9%
YoY: ▼44.0 -5.2%

LN thuần Q4/25
10.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.73 81.3%
YoY: ▲ 1.17 12.8%

LN sau thuế Q4/25
11.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.50 -22.7%
YoY: ▼3.50 -22.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

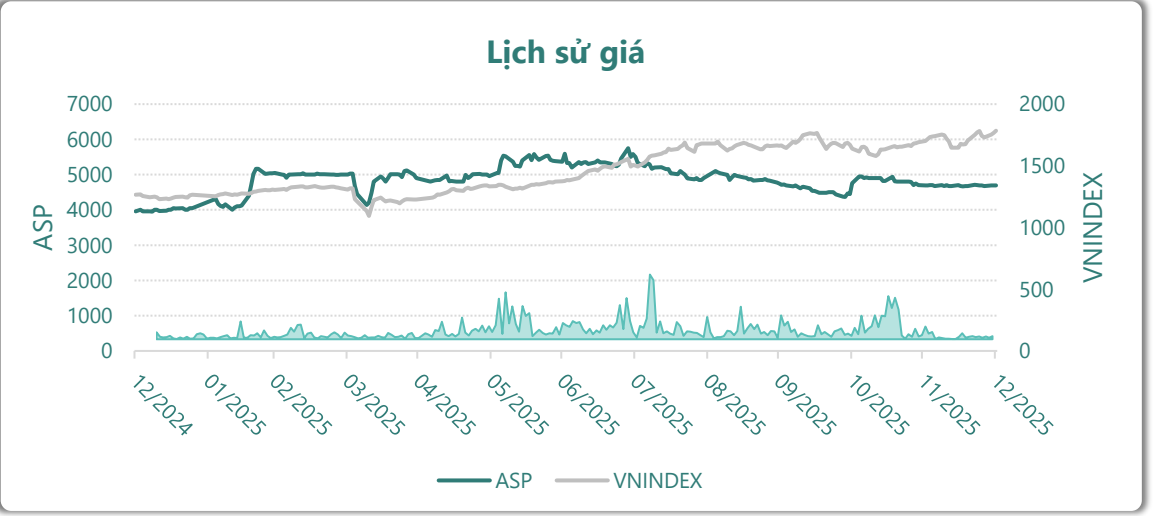
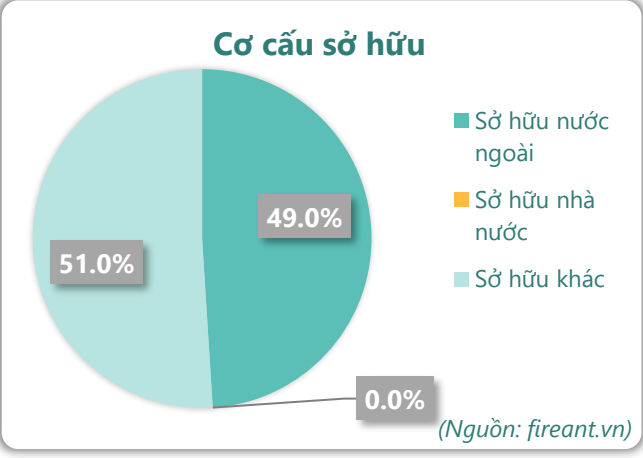
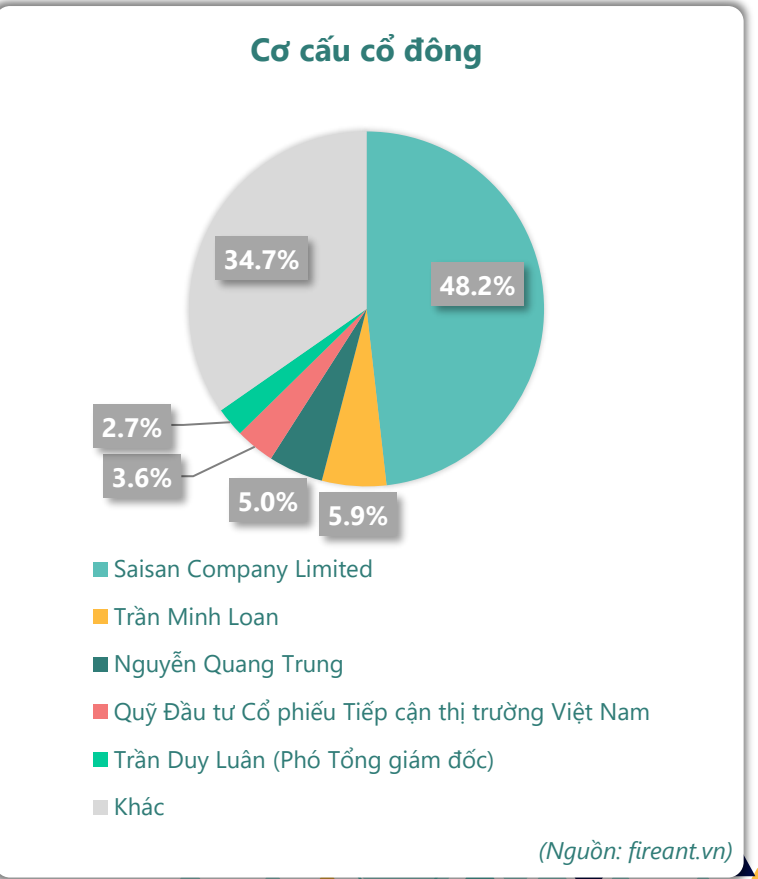
ROE 2025
6.7%
YoY: +/-▲ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,950 - 5,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175
Số lượng CPLH (CP)	37,339,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,230
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.12
EPS	580
P/E	8.1

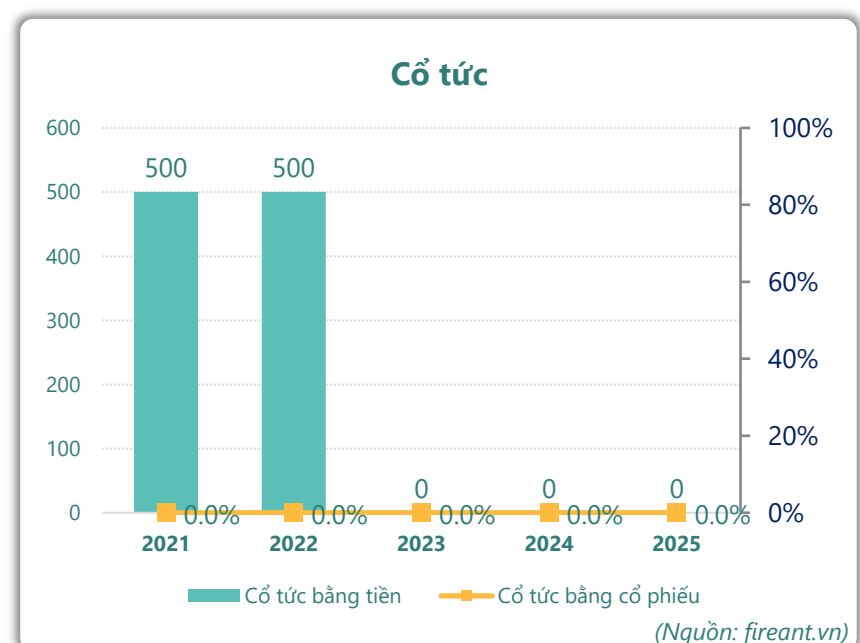
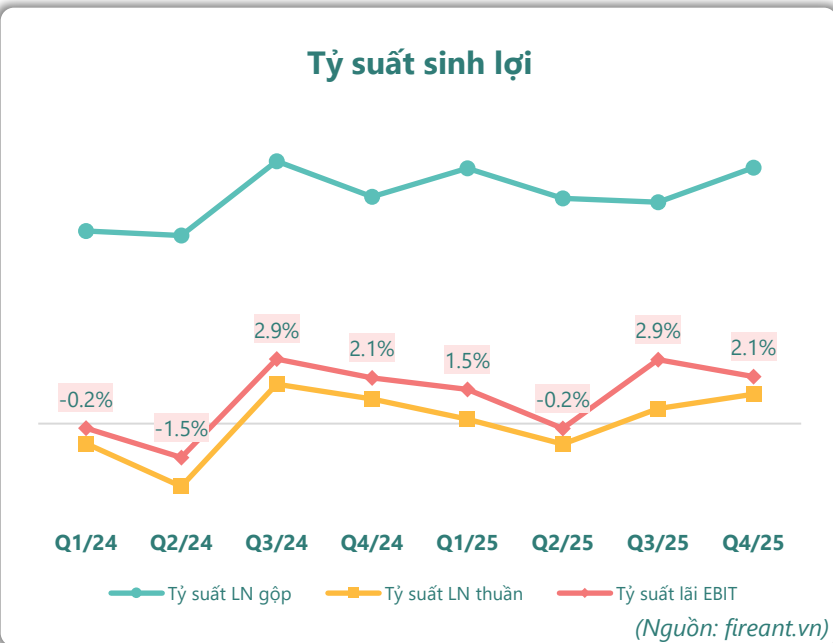
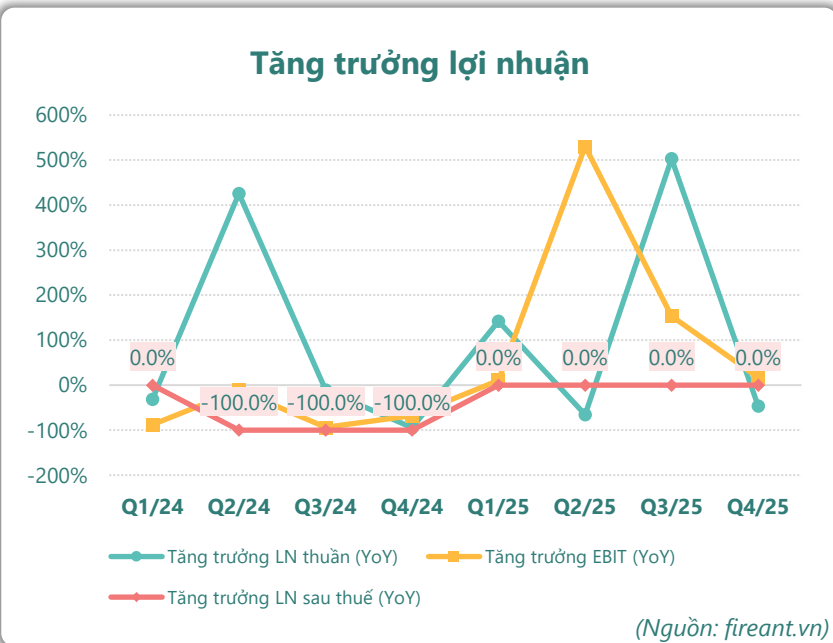
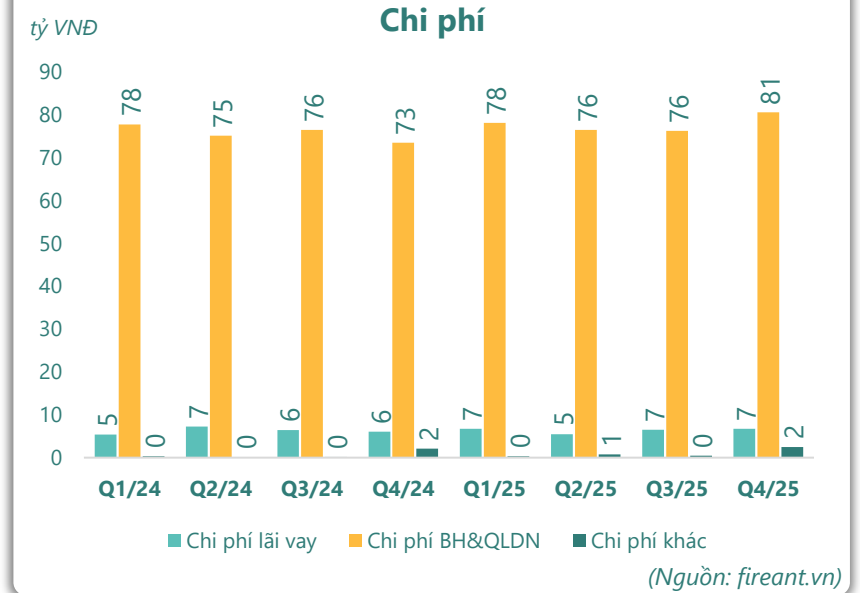
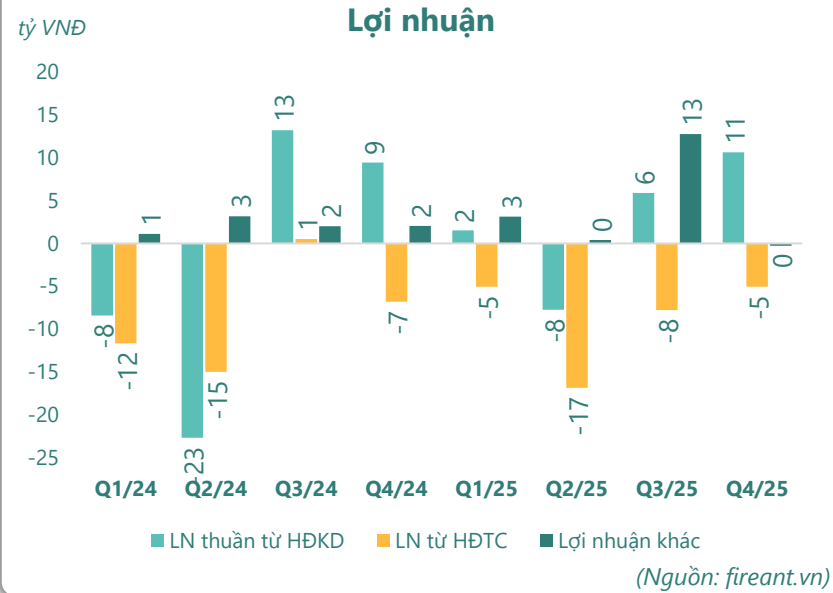
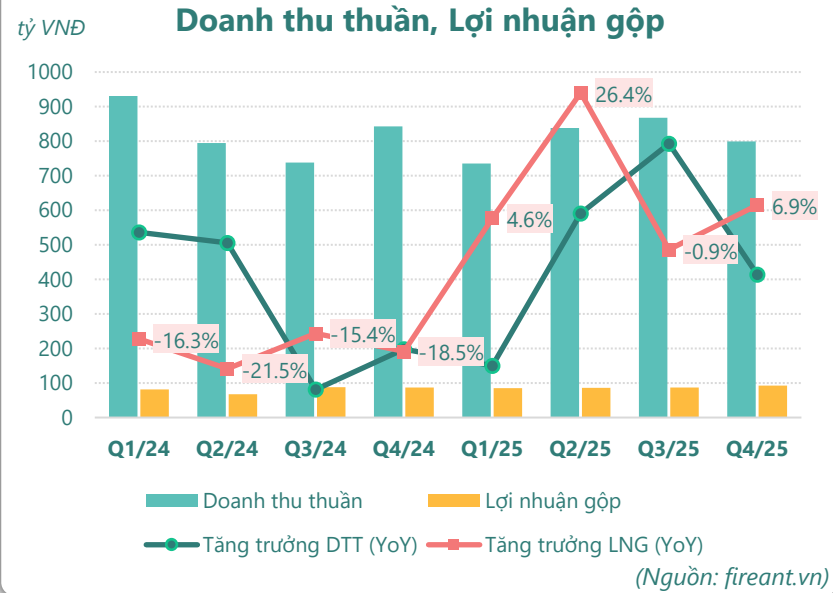
DT thuần 2025
3,240
tỷ VNĐ
YoY: ▼67.0 -2.0%

LN thuần 2025
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.3 272%

LN sau thuế 2025
22.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.7 312%



KẾT QUẢ KINH DOANH

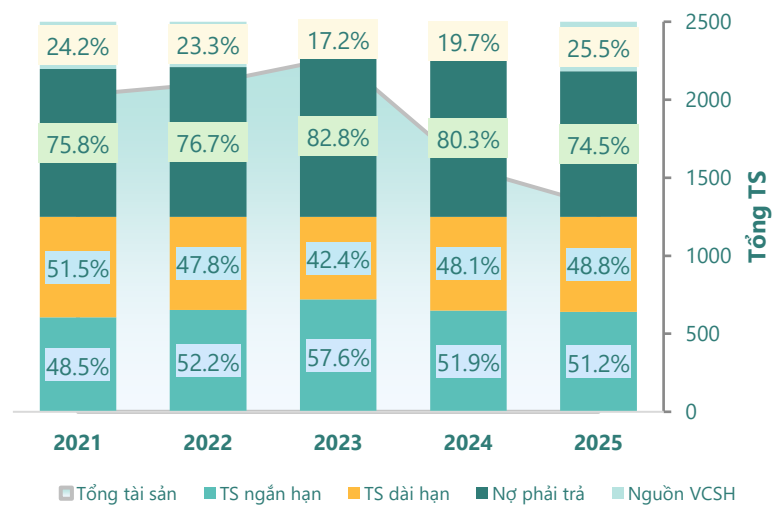




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

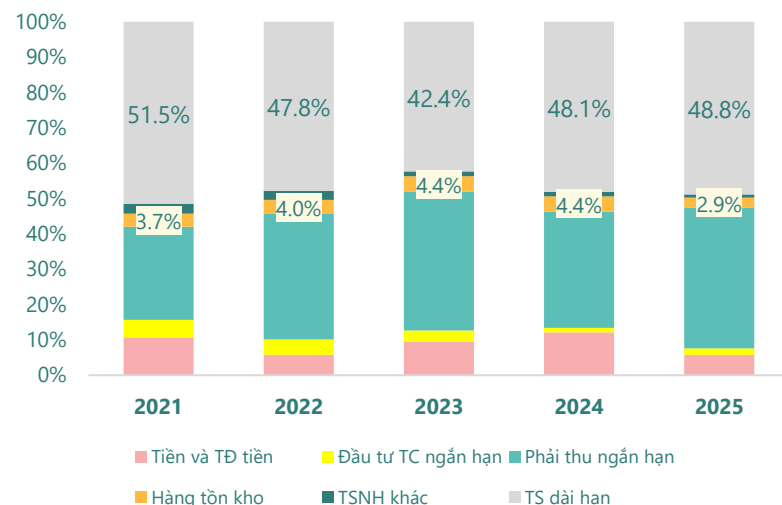
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

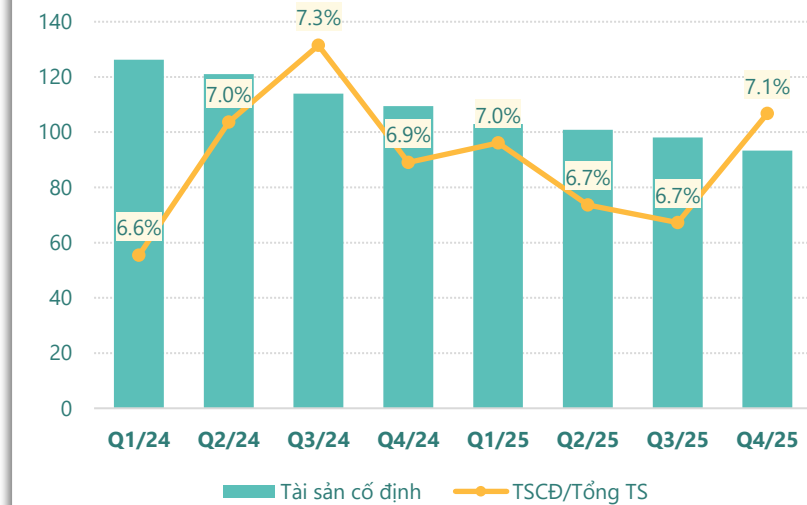
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

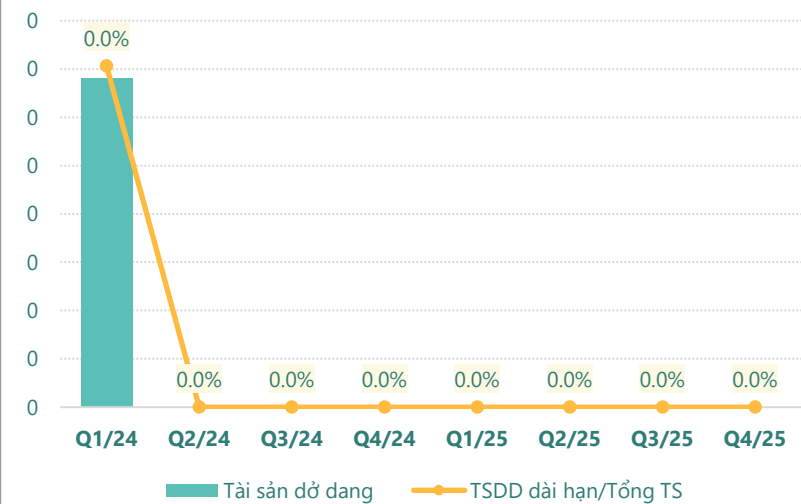
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

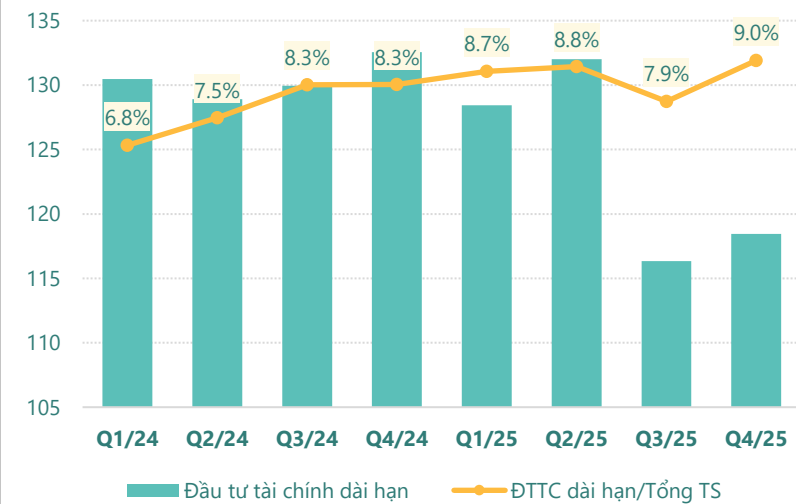
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

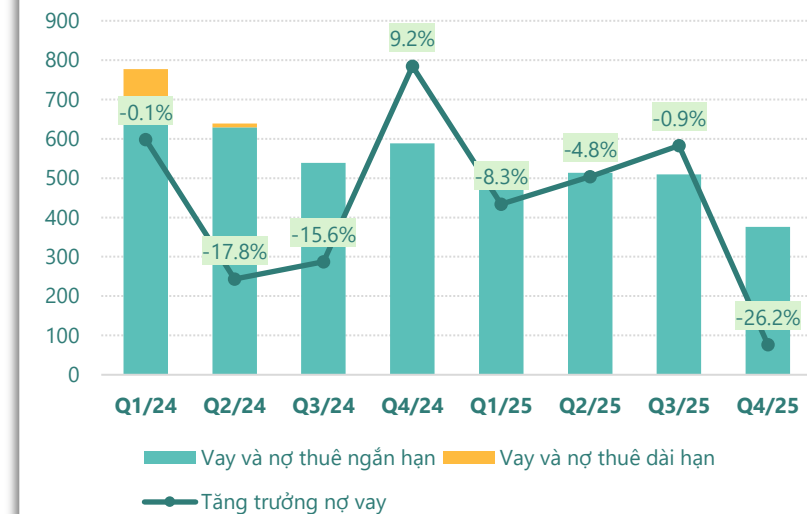
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

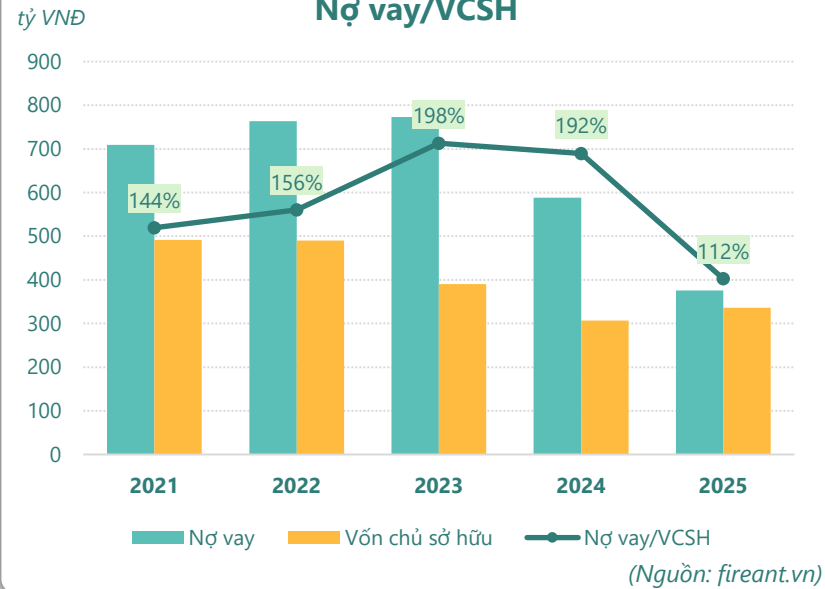


(Nguồn: fireant.vn)

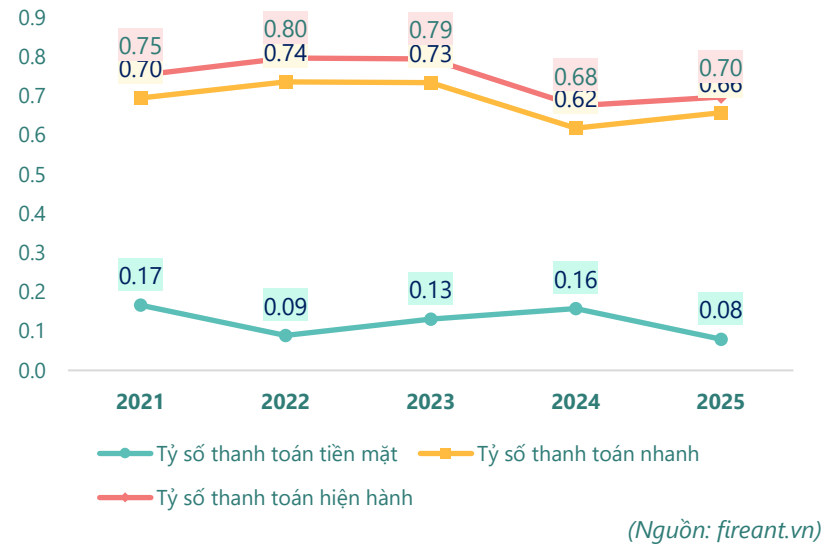


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

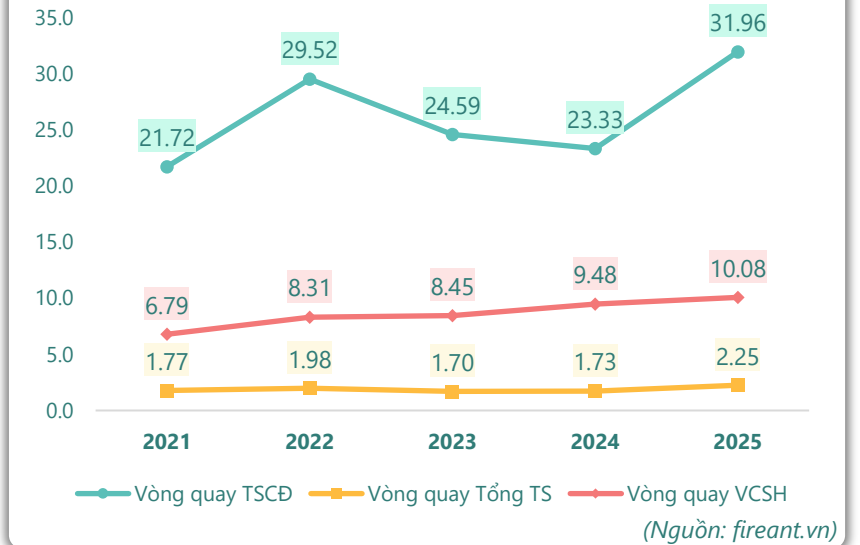
Nợ vay/VCSH



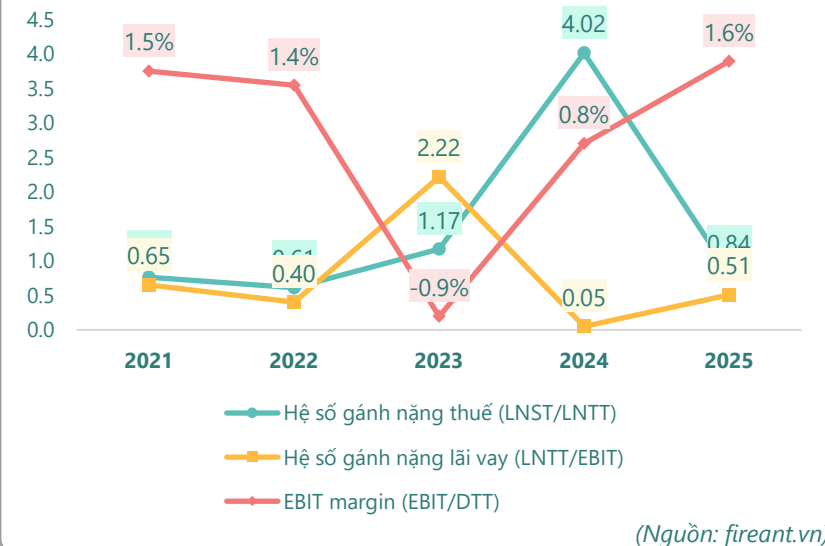
Chỉ số thanh khoản



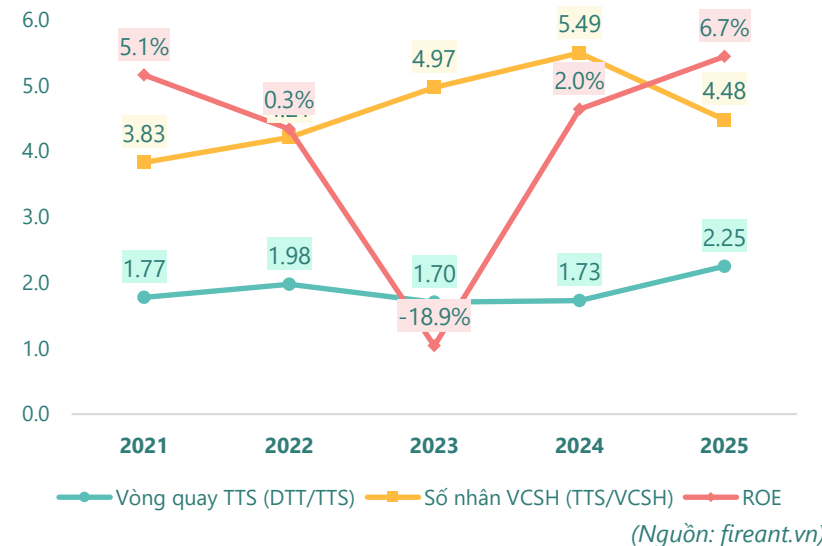
Vòng quay tài sản



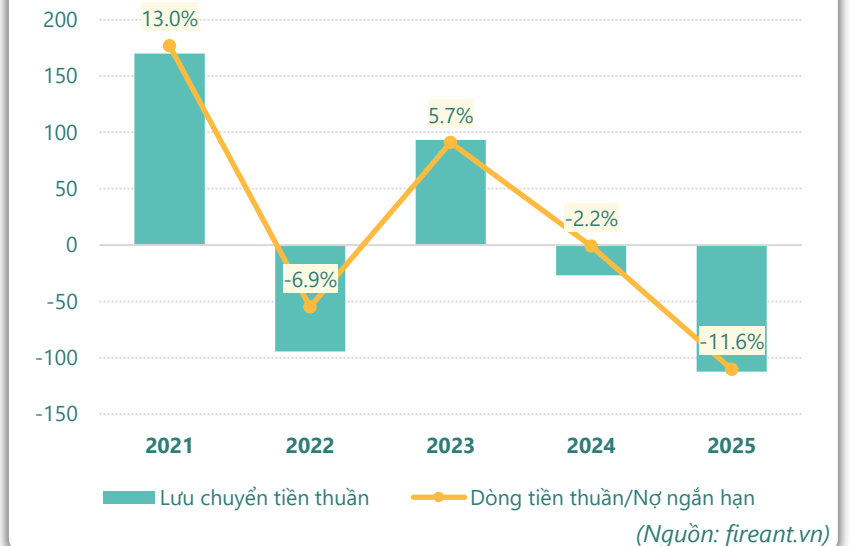
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	799	843	-5.2%	3,240	3,307	-2.0%
Giá vốn hàng bán	706	756	-6.6%	2,889	2,986	-3.3%
Lợi nhuận gộp	92.8	86.8	7.0%	351	320	9.6%
Doanh thu HĐTC	1.70	2.37	-28.4%	6.96	16.6	-58.2%
Chi phí TC	6.75	9.17	-26.4%	41.7	48.2	-13.5%
Chi phí lãi vay	6.70	6.08	10.3%	25.5	25.2	1.2%
LN trong công ty LKLD	3.42	2.88	18.8%	5.57	1.49	275%
Chi phí bán hàng	57.2	58.0	-1.5%	219	208	5.0%
Chi phí QLDN	23.4	15.5	51.0%	92.7	87.9	5.4%
LN thuần từ HĐKD	10.6	9.43	12.8%	10.3	-5.97	272%
Lợi nhuận khác	-0.26	2.03	-113%	16.0	7.29	120%
LN trước thuế	10.4	11.5	-9.7%	26.3	1.33	1880%
Lợi nhuận sau thuế	11.8	15.3	-22.7%	22.0	5.34	312%
LNST của CĐ cty mẹ	11.6	15.9	-27.0%	21.7	7.13	204%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	172	27.2	-19.9	28.1	6.63	42.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	61.0	-4.35	18.1	-57.8	18.6	64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-262	46.4	-49.0	-26.1	-4.38	-133
Tiền đầu kỳ	150	121	189	138	82.8	104
Lưu chuyển tiền thuần	-29.1	69.2	-50.8	-55.8	20.8	-26.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.61	0	0.22	0	-0.13
Tiền cuối kỳ	121	189	138	82.8	104	77.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,320	1,560	-15.4%
Tài sản ngắn hạn	676	809	-16.5%
Tiền và tương đương tiền	77.0	189	-59.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.9	20.2	13.5%
Phải thu ngắn hạn	525	512	2.5%
Hàng tồn kho	38.2	68.5	-44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	19.0	-35.7%
Tài sản dài hạn	645	751	-14.1%
Phải thu dài hạn	29.6	39.3	-24.6%
Tài sản cố định	93.3	109	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	118	129	-8.3%
Tài sản dài hạn khác	403	472	-14.6%
Lợi thế thương mại	0.30	0.72	-58.0%
Nợ phải trả	984	1,253	-21.5%
Nợ ngắn hạn	969	1,199	-19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	376	581	-35.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	570	594	-4.0%
Nợ dài hạn	15.5	54.6	-71.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	7.41	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	336	307	9.4%
Vốn chủ sở hữu	336	307	9.4%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

